TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TAM BÌNH
TỈNH VĨNH LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 23/2019/DS-ST
Ngày: 06.6.2019
V/v Tranh chấp hợp đồng góp họ

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TAM BÌNH, TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Thị Tuyết Sương

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Mua

2. Bà Nguyễn Thị Kim Thanh

- *Thư ký phiên tòa*: Bà Võ Thị Bích Trăm - Thư ký Tòa án, Toà án nhân dân huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long:* không tham gia phiên toà:

Ngày 06 tháng 6 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 07/2019/TLST-DS ngày 14 tháng 01 năm 2019 về "Tranh chấp hợp đồng góp họ" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số:24/2019/QĐXXST- DS ngày 17 tháng 4 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 39/2019/QĐST – DS ngày 10 tháng 5 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1953. Nơi cư trú: Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn bà Nguyễn Thị S có chị Nguyễn Thị Kiều P, sinh năm 1991. Nơi cư trú: Khóm D, thị trấn C, huyện C, Tỉnh Vĩnh Long, có mặt (theo văn bản ủy quyền ngày 27/12/2018)

- *Bị đơn:* 1. Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1976 – có mặt

2. Ông Bùi Văn M, sinh năm 1968 – vắng mặt

Cùng nơi cư trú: Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Vĩnh Long.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện đề ngày 14 tháng 01 năm 2019 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Nguyễn Thị S – Người đại hợp pháp của bà S có chị Nguyễn Thị Kiều P trình bày như sau:

Bà S có tham gia chơi hụi do vợ chồng bà C, ông M làm đầu thảo hụi nhưng danh sách hụi để là làm hợp đồng vay vốn có lãi như sau:

- *Dây hụi mùa:* Mở hụi vào ngày 29/5/2015âl (nhằm ngày 14/7/2015dl), mãn hụi ngày 30/12/2019âl (nhằm ngày 24/01/2020dl), loại hụi mùa 3.000.000đ (hụi khui 3 tháng/1 lần), gồm 18 phần hụi viên, bà S tham gia 01 phần hụi, trong danh sách hụi ghi tên là dì Sáu T. Bà S đóng được 07 lần (hụi sống) với số tiền vốn đóng là: 10.270.000đ, đến ngày 29/11/2017âl (nhằm ngày 15/11/2018dl) bà C, ông M tuyên bố bể hụi, úp hụi thì hai bên có chốt tiền hụi bà C còn thiếu bà S là 10.270.000đ (Mười triệu hai trăm bảy mươi ngàn đồng).

- *Dây hụi tháng:* Mở hụi ngày 15/01/2016âl (nhằm ngày 22/02/2016dl), mãn hụi ngày 22/01/2018dl, loại hụi tháng (hụi khui 01 tháng /1 lần), gồm 23 phần hụi viên, bà S tham gia 01 phần hụi lấy tên trong danh sách hụi là dì Sáu T. Bà S đóng hụi sống được 21 lần, đến ngày 22/12/2017dl thì bà S kêu hốt hụi, hốt được số tiền thực tế là 21.000.000đ, đã trừ đầu thảo là 400.000đ, còn nhận là: 20.600.000đ, nhưng phía bà C đã giao cho bà S được số tiền là 12.600.000đ còn nợ bà S lại 8.000.000đ đến nay vẫn chưa trả, hiện dây hụi này đã úp hụi.

Nay bà Nguyễn Thị S yêu cầu vợ chồng bà Nguyễn Thị C và ông Bùi Văn M có trách nhiệm thanh toán cho bà S tổng số tiền nợ hụi là: 18.270.000đ (Mười tám triệu hai trăm bảy mươi ngàn đồng), không yêu cầu tính lãi. Ngoài ra bà S không yêu cầu gì thêm.

* Bị đơn bà Nguyễn Thị C trình bày tại bản khai ý kiến ngày 28 tháng 3 năm 2019 và trong quá trình giải quyết vụ án như sau:

Bà C thừa nhận có làm đầu thảo hụi phía bà Nguyễn Thị S có tham gia chơi hụi và đồng thời bà C thống nhất theo lời trình bày của bà S là hiện tại bà C còn nợ tiền hụi bà Nguyễn Thị S tại hai dây hụi số tiền 18.270.000đ (Mười tám triệu hai trăm bảy mươi ngàn đồng). Do hoàn cảnh khó khăn nên chưa trả tiền hụi được cho bà S.

Nay bà C đồng ý trả số tiền nợ hụi là 18.270.000đ (Mười tám triệu hai trăm bảy mươi ngàn đồng) cho bà Nguyễn Thị S, tự nguyện trả một mình không yêu cầu ông Bùi Văn M cùng trả vì trong danh sách hụi bà C đã ký thay cho ông M cũng như ông M không biết gì về các dây hụi mà bà C làm đầu thảo hết. Ngoài ra không có yêu cầu gì khác.

* Bị đơn ông Bùi Văn M vắng mặt không có lý do không vì sự kiện bất khả kháng, không có ý kiến phản bác hay có ý kiến khác đối với yêu cầu của nguyên đơn bà Nguyễn Thị S.

Tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ gì khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Xét bị đơn ông Bùi Văn M đã được Tòa án tống đạt hợp lệ, niêm yết công khai đầy đủ thông báo việc thụ lý vụ án, thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa cho ông M đúng theo quy định của pháp luật nhưng ông M không đến, vắng mặt nhiều lần không có lý do nên Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt ông Bùi Văn M theo quy định tại điểm b, khoản 2, Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dụng vụ án: Bà Nguyễn Thị S – Người đại hợp pháp của bà S có chị Nguyễn Thị Kiều P yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng bà Nguyễn Thị C, ông Bùi Văn M cùng có trách nhiệm liên đới thanh toán lại cho bà S số tiền hụi là 18.270.000^{đ} (Mười tám triệu hai trăm bảy mươi ngàn đồng), không yêu cầu tính lãi suất. Ngoài ra không yêu cầu gì thêm.

Hội đồng xét xử nhận thấy việc bà S yêu cầu bà C, ông M cùng có trách nhiệm liên đới thanh toán lại cho bà S số tiền nợ hụi là 18.270.000^{đ} (Mười tám triệu hai trăm bảy mươi ngàn đồng) là có cơ sở xem xét, bởi lẽ: Trong quá trình tham gia chơi hụi bà C làm đầu thảo có làm hợp hồng vay vốn có lãi tuy nhiên các bên đều thừa nhận đây là danh sách hụi viên tham gia và có chữ ký của bà C, ông M. Hơn nữa, bà C đã thừa nhận còn nợ bà S số tiền hụi nêu trên và đồng ý trả.

Về phần ông M, bà C cho rằng danh sách hụi ông M không có ký tên mà do bà C ký thay, cũng như ông M không biết gì về các chưng hụi này mà tự nguyện trả một mình là không có căn cứ bởi việc bởi bà C, ông M là vợ chồng cùng sống chung nhà, việc bà C làm đầu thảo hụi thu hoạ hồng là để phục vụ đời sống gia đình, hơn nữa Tòa án đã tống đạt hợp lệ niêm yết công khai đầy đủ văn bản tố tụng của Tòa án, nhưng ông M cũng không đến Tòa án để tham gia phiên hòa giải cũng như tham gia phiên tòa, xem như ông M đã khước từ bỏ quyền lợi và nghĩa vụ của mình. Do vậy Hội đồng xét xử xét thấy chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị S là phù hợp với quy định tại Điều 17, khoản 1, 2 Điều 20, khoản 2 Điều 23, khoản 2 Điều 25, khoản 2 Điều 30 và Điều 31 của Nghị định số 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 và chiếu theo khoản 1, Điều 27 của Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 Chính phủ quy định về họ, hụi, biêu, phường là có căn cứ.

Buộc vợ chồng bà Nguyễn Thị C, ông Bùi Văn M cùng có trách nhiệm liên đới trả cho bà Nguyễn Thị S số tiền nợ hụi là 18.270.000^{đ} (Mười tám triệu hai trăm bảy mươi ngàn đồng).

Về lãi suất: Bà Nguyễn Thị S không yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không đặt vấn đề xem xét giải quyết.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Do bà Nguyễn Thị S là người cao tuổi thuộc trường hợp được miễm nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định tại điểm đ, khoản 1, Điều 12 và Điều 14 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường

vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Do vậy bà Nguyễn Thị S không có nộp tạm ứng án phí theo quy định của pháp luật, nên không có hoàn trả lại tiền tạm ứng án cho bà S

Bà Nguyễn Thị C và ông Bùi Văn M phải chịu án phí theo quy định tại khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Do vậy buộc bà Nguyễn Thị C, ông Bùi Văn M phải nộp số tiền 913.500[đ] (Chín trăm mười ba ngàn năm trăm đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm, nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 471, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào khoản 1, Điều 27 của Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ quy định về họ, hụi, biêu, phường. Căn cứ vào Điều 17, khoản 1, 2 Điều 20, khoản 2 Điều 23, khoản 2 Điều 25, khoản 2 Điều 30 và Điều 31 của Nghị định số 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ quy định về hụi, họ, biêu phường.

Căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12; Điều 14; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Căn cứ Nghị quyết số 03/2017/NQ-HĐTP ngày 16/3/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về việc công bố bản án, quyết định trên cổng thông tin điện tử của Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị S.

Buộc vợ chồng bà Nguyễn Thị C, ông Bùi Văn M cùng có trách nhiệm liên đới trả cho bà Nguyễn Thị S số tiền nợ hụi là 18.270.000[đ] (Mười tám triệu hai trăm bảy mươi ngàn đồng).

Về lãi suất: Bà Nguyễn Thị S không yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không đặt vấn đề xem xét giải quyết.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc bà Nguyễn Thị C, ông Bùi Văn M phải nộp số tiền 913.500đ (Chín trăm mười ba ngàn năm trăm đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm, nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long.

Bà Nguyễn Thị S là người cao tuổi thuộc trường hợp được miễm nộp tiền tạm ứng án phí. Vì vậy bà Nguyễn Thị S không có nộp tạm ứng án phí theo quy định của pháp luật, nên không có hoàn trả lại tiền tạm ứng án cho bà S.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014, thì người được thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7, 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

3. Về quyền kháng cáo: Án xử công khai có mặt nguyên đơn bà S và bị đơn bà C được quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng đối với bị đơn ông M vắng mặt được quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Bản án được giao hoặc được niêm yết công khai theo quy định pháp luật.

Nơi nhận *:*
- TAND tỉnh VL: 01
- VKS.ND huyện TB : 02
- THADS huyện TB: 01
- Đương sự
- Lưu: 03

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

ĐÃ KÝ

Nguyễn Thị Tuyết Sương